CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.16 16:27:20+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 224/2025/GE - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: ***State Securities Commission of Vietnam***
Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)
Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company
- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***
GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.
GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=155
This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=155

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 223/GE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT *No.*	**Chỉ tiêu** **Items**	**ĐVT** *Currency*	**Báo cáo Riêng** *Separate financial statements*	**Báo cáo hợp nhất** *Consolidated financial statements*
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 *Profit after tax for Q2 2025*	Tỷ đồng *VND billion*	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 *Profit after tax for Q2 2024*	Tỷ đồng *VND billion*	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước *Variances compared to the last year*	Tỷ đồng *VND billion*	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước *Variance percentage compared to the last year*	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

  Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/3/2025
Ông	Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông	Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông	Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/4/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Viết Đỉnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà	Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.286.947.147.238**	**6.860.778.186.670**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**944.152.757.403**	**691.648.524.113**
111	1. Tiền		722.699.420.417	568.517.652.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		221.453.336.986	123.130.871.233
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**481.752.860.000**	**79.546.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		387.786.860.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		93.966.000.000	79.546.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.242.401.445.378**	**2.252.910.212.253**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.390.234.921.202	1.291.432.915.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	548.119.522.647	657.081.917.022
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	400.000.000.000	371.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	81.201.038.901	109.772.374.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(177.154.037.372)	(176.976.994.686)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**4.373.358.552.506**	**3.680.150.401.796**
141	1. Hàng tồn kho		4.439.365.704.442	3.747.167.515.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(66.007.151.936)	(67.017.113.902)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**245.281.531.951**	**156.523.048.508**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.091.800.308	24.815.192.830
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		196.073.164.403	119.900.696.777
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.116.567.240	11.807.158.901
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.073.110.953.664**	**6.042.489.119.743**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**56.160.719.152**	**70.228.984.552**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.120.843.457	6.144.191.684
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	50.000.000.000	60.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.039.875.695	4.084.792.868
220	**II. Tài sản cố định**		**2.404.275.244.162**	**2.452.872.283.273**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.322.040.965.897	2.376.558.404.175
222	- *Nguyên giá*		*5.500.357.485.459*	*5.398.881.690.873*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.178.316.519.562)*	*(3.022.323.286.698)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	82.234.278.265	76.313.879.098
228	- *Nguyên giá*		*168.779.324.875*	*153.990.156.389*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(86.545.046.610)*	*(77.676.277.291)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**93.749.637.646**	**122.911.711.526**
231	- Nguyên giá		185.593.896.619	217.388.052.952
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(91.844.258.973)	(94.476.341.426)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**145.934.140.870**	**173.153.820.472**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	145.934.140.870	173.153.820.472
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	15	**2.778.845.640.141**	**2.661.917.601.247**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.664.248.089.741	1.547.320.050.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**594.145.571.693**	**561.404.718.673**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	458.666.625.207	422.483.286.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.289.898.936	44.141.262.384
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.160.599.984	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	80.028.447.566	94.780.169.771
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.360.058.100.902**	**12.903.267.306.413**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.014.472.968.473**	**5.949.830.020.488**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.439.655.454.207**	**5.380.609.149.671**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.206.118.963.580	1.125.645.462.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	422.414.750.723	293.533.926.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	381.812.251.312	251.749.622.466
314	4. Phải trả người lao động		92.851.746.553	132.502.016.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	87.598.639.692	67.470.433.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		475.309.585	5.280.995.062
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	170.311.764.768	441.699.603.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.967.049.008.841	2.971.092.931.895
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	93.718.633.826	80.464.369.666
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.304.385.327	11.169.788.432
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.574.817.514.266**	**569.220.870.817**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.595.034.250	8.060.034.250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.426.000.894.245	453.424.828.476
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.256.202.036	4.599.331.076
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	113.239.585.926	80.410.879.206
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.345.585.132.429**	**6.953.437.285.925**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**7.345.585.132.429**	**6.953.437.285.925**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.051.540.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		512.769.108.301	512.023.604.323
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.404.610.483.405	2.045.153.834.099
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.424.644.082.690*	*772.275.694.298*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*979.966.400.715*	*1.272.878.139.801*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		538.154.440.723	555.972.347.503
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.360.058.100.902**	**12.903.267.306.413**

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**6.565.551.325.124**	**5.362.976.233.154**	**11.886.993.170.020**	**9.111.785.166.399**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	55.820.547.124	52.986.581.545	96.337.149.600	81.650.740.906
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**6.509.730.778.000**	**5.309.989.651.609**	**11.790.656.020.420**	**9.030.134.425.493**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**5.474.521.623.241**	**4.535.410.069.830**	**9.923.003.032.188**	**7.873.205.980.265**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.035.209.154.759**	**774.579.581.779**	**1.867.652.988.232**	**1.156.928.445.228**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	37.777.921.668	321.711.013.420	69.945.720.411	366.550.742.631
22	7. Chi phí tài chính	30	118.549.002.206	198.822.039.164	196.591.775.211	332.936.452.913
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*60.865.623.688*	*72.796.815.062*	*107.930.838.626*	*151.923.428.810*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		61.432.505.215	21.811.516.744	90.036.762.394	28.869.325.742
25	9. Chi phí bán hàng	31	131.953.438.984	122.816.426.863	223.771.896.883	194.005.299.774
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	160.526.078.715	121.597.511.237	273.492.312.003	205.269.705.411
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**723.391.061.737**	**674.866.134.679**	**1.333.779.486.940**	**820.137.055.503**
31	12. Thu nhập khác		179.977.793	2.710.658.298	754.193.870	6.625.731.252
32	13. Chi phí khác		2.039.324.484	3.337.791.352	4.946.758.846	4.774.789.992
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1.859.346.691)**	**(627.133.054)**	**(4.192.564.976)**	**1.850.941.260**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**721.531.715.046**	**674.239.001.625**	**1.329.586.921.964**	**821.987.996.763**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		148.581.090.515	150.332.885.871	271.860.217.461	184.726.173.184
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.118.614.035	(10.337.597.549)	4.508.234.408	(13.296.130.681)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**565.832.010.496**	**534.243.713.303**	**1.053.218.470.095**	**650.557.954.260**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**528.143.582.281**	**516.269.894.537**	**979.966.400.715**	**620.857.707.917**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**37.688.428.215**	**17.973.818.766**	**73.252.069.380**	**29.700.246.343**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.450**	**1.422**	**2.691**	**1.704**

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***1.329.586.921.964***	***821.987.996.763***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	177.606.535.017	216.390.508.414
03	- Các khoản dự phòng	103.064.226.549	(15.456.659.458)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(932.937.563)	(1.067.801.449)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(103.573.807.602)	(348.928.449.208)
06	- Chi phí lãi vay	107.930.838.626	151.923.428.810
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***1.613.681.776.991***	***824.849.023.872***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(133.059.712.374)	(152.639.431.318)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(708.358.788.728)	(648.372.313.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	309.409.005.776	(324.888.149.122)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(47.459.946.167)	14.488.713.193
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(387.786.860.000)	49.991.114.316
14	- Tiền lãi vay đã trả	(123.216.513.738)	(153.841.257.144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(212.654.124.374)	(83.908.086.517)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.073.170.020)	(4.323.095.124)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***306.481.667.366***	***(478.593.481.691)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(76.333.236.192)	(70.496.110.652)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	345.548.302	1.044.500.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(462.420.000.000)	(1.010.776.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	429.600.000.000	305.418.929.041
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.891.276.500)	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.143.021.694.479
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.606.511.403	52.092.735.057
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(77.092.452.987)***	***420.305.747.925***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.763.600.000	1.450.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay	8.450.802.149.137	8.320.548.124.999
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(7.482.270.006.422)	(8.484.375.206.065)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(996.673.895.600)	(340.205.510.225)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***21.621.847.115***	***(502.582.591.291)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
		VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**251.011.061.494**	**(560.870.325.057)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**691.648.524.113**	**1.125.181.472.381**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.493.171.796	541.845.629
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**944.152.757.403**	**564.852.992.953**

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác…
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thương mại thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty THIBIDI

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Hà Nội	47,00%	47,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM")	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,59%	51,59%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 26 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	02 - 06 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30 năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.15 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.726.310.187	12.483.785.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	709.820.204.230	556.033.866.948
Tiền đang chuyển	5.152.906.000	-
Các khoản tương đương tiền	221.453.336.986	123.130.871.233
	944.152.757.403	**691.648.524.113**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ phần	387.786.860.000	-
	387.786.860.000	**-**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	93.966.000.000	79.546.000.000
	93.966.000.000	**79.546.000.000**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.355.169.572.337	1.233.501.825.392
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*83.539.558.512*	*83.652.999.497*
- *Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội*	*29.229.574.440*	-
- *Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH*	*30.121.936.800*	*92.206.879.212*
- *Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.*	*100.374.726.543*	*69.585.017.314*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội*	*161.354.939.224*	-
- *Tổng công ty Điện lực miền Bắc*	*47.670.656.325*	*80.236.064.505*
- *Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*55.314.195.344*	*107.997.713.031*
- *Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn*	*106.283.046.487*	*106.283.046.487*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*741.280.938.662*	*693.540.105.346*
(Thuyết minh số 34)	35.065.348.865	57.931.090.404
	1.390.234.921.202	**1.291.432.915.796**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(170.324.620.403)*	*(170.147.577.717)*
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	5.120.843.457	6.144.191.684
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*5.120.843.457*	*6.144.191.684*
	5.120.843.457	**6.144.191.684**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- *Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim*	*227.803.250.669*	*405.711.348.995*
- *Công ty Cổ phần Dây đồng TSM*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Các khoản trả trước khác*	*120.316.271.978*	*51.370.568.027*
	548.119.522.647	**657.081.917.022**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	*400.000.000.000*	*371.600.000.000*
	400.000.000.000	**371.600.000.000**
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	50.000.000.000	60.000.000.000
	50.000.000.000	**60.000.000.000**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.721.481.848	-	558.448.343	-
Ký cược, ký quỹ	50.053.505.312	-	41.791.628.717	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.098.576.717	-	1.091.601.816	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	26.271.440.776	(6.829.416.969)	20.198.219.901	(6.829.416.969)
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ *(TM số 34)*	947.534.248	-	46.023.975.344	-
	81.201.038.901	**(6.829.416.969)**	**109.772.374.121**	**(6.829.416.969)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.039.875.695	-	258.765.470	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ *(TM số 34)*	-	-	3.826.027.398	-
	1.039.875.695	**-**	**4.084.792.868**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	684.726.441.022	-	556.171.169.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.706.909.414.427	(14.003.955.020)	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)
Công cụ, dụng cụ	11.957.697.671	(638.748.855)	9.451.815.576	(638.748.855)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.803.918.201	(5.507.405.194)	213.132.983.418	(3.928.668.600)
Thành phẩm	1.729.280.863.551	(45.857.042.867)	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)
Hàng hoá	9.002.594.374	-	13.713.146.707	-
Hàng gửi đi bán	21.684.775.196	-	14.853.423.306	-
	4.439.365.704.442	**(66.007.151.936)**	**3.747.167.515.698**	**(67.017.113.902)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	278.703.704	278.703.704
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	3.774.885.284	32.224.934.729
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	14.437.069.518	13.206.699.675
	145.934.140.870	**173.153.820.472**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.168.193.044.816	2.944.437.963.649	256.382.191.155	29.868.491.253	5.398.881.690.873
- Mua trong kỳ	567.000.000	19.783.186.819	4.734.870.327	489.490.818	25.574.547.964
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	241.202.500	16.655.217.285	36.540.762.072	-	53.437.181.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	23.088.957.847	-	-	-	23.088.957.847
Số dư cuối kỳ	**2.192.090.205.163**	**2.980.251.474.671**	**297.657.823.554**	**30.357.982.071**	**5.500.357.485.459**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	756.000.546.946	2.088.564.789.251	155.951.516.254	21.806.434.247	3.022.323.286.698
- Khấu hao trong kỳ	46.182.240.188	93.795.238.307	11.935.592.336	1.214.214.925	153.127.285.756
- Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	3.490.840.190	-	-	-	3.490.840.190
Số dư cuối kỳ	**805.673.627.324**	**2.181.735.134.476**	**167.887.108.590**	**23.020.649.172**	**3.178.316.519.562**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.412.192.497.870	855.873.174.398	100.430.674.901	8.062.057.006	2.376.558.404.175
Tại ngày cuối kỳ	**1.386.416.577.839**	**798.516.340.195**	**129.770.714.964**	**7.337.332.899**	**2.322.040.965.897**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	88.947.798.017	153.990.156.389
- Mua trong kỳ	-	4.205.340.000	132.760.000	4.338.100.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.745.870.000	1.745.870.000
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	8.705.198.486	-	-	8.705.198.486
Số dư cuối kỳ	**31.003.249.408**	**46.949.647.450**	**90.826.428.017**	**168.779.324.875**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.207.860.021	9.867.889.348	63.600.527.922	77.676.277.291
- Hao mòn trong kỳ	215.346.836	1.274.551.413	4.517.526.249	6.007.424.498
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.861.344.821	-	-	2.861.344.821
Số dư cuối kỳ	**7.284.551.678**	**11.142.440.761**	**68.118.054.171**	**86.545.046.610**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.090.190.901	32.876.418.102	25.347.270.095	76.313.879.098
Tại ngày cuối kỳ	**23.718.697.730**	**35.807.206.689**	**22.708.373.846**	**82.234.278.265**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(23.088.957.847)	(8.705.198.486)	(31.794.156.333)
Số dư cuối kỳ	**155.893.807.665**	**29.700.088.954**	**185.593.896.619**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	81.852.761.349	12.623.580.077	94.476.341.426
- Hao mòn trong kỳ	3.422.718.831	297.383.727	3.720.102.558
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(3.490.840.190)	(2.861.344.821)	(6.352.185.011)
Số dư cuối kỳ	**81.784.639.990**	**10.059.618.983**	**91.844.258.973**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.130.004.163	25.781.707.363	122.911.711.526
Tại ngày cuối kỳ	**74.109.167.675**	**19.640.469.971**	**93.749.637.646**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.150.342.422	2.709.218.480
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.477.471.436	7.454.971.039
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN…	4.115.536.295	1.588.557.863
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	382.732.041	1.497.010.395
Chi phí quảng cáo, hội nghị	5.498.234.895	2.193.434.777
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.155.892.921	2.171.069.073
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.311.590.298	7.200.931.203
	36.091.800.308	**24.815.192.830**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.790.113.251	8.417.374.587
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	19.238.601.396	15.751.891.187
Tiền thuê đất trả trước	110.036.316.572	111.869.551.672
Chi phí liên quan đến khoản vay	49.594.375.996	-
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	253.393.884.932	257.845.381.009
Chi phí phần mềm văn phòng	1.141.886.914	-
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	284.304.373	3.283.136.071
Chi phí nội thất văn phòng	5.943.816.874	9.497.341.584
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.243.324.899	15.818.610.408
	458.666.625.207	**422.483.286.518**

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2025	Mua thêm trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Tại ngày 30/06/2025
		VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	237.994.521.860	-	37.716.094.365	275.710.616.225
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.202.285.149.829	26.891.276.500	43.456.141.940	1.272.632.568.269
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	87.572.917.945	-	7.232.770.110	94.805.688.055
4	Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	19.467.461.213	-	1.631.755.979	21.099.217.192
		1.547.320.050.847	**26.891.276.500**	**90.036.762.394**	**1.664.248.089.741**

Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	47,00%	47,00%	46,17%	46,17%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/6/2025 là 1.805.542.195.500 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.439.934.394.600 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.114.597.550.400**			**1.114.597.550.400**		
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.490.134.000	-	2.178.670.000	6.945.974.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao (i)	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
	1.114.597.550.400		-	**1.114.597.550.400**		-

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	**27.734.837.846**	**22.071.631.237**	**166.685.653.795**	**38.184.709.266**	**254.676.832.144**
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	21.208.993.651	15.765.450.881	100.011.392.280	22.910.825.561	159.896.662.373
- Phân bổ trong kỳ	1.631.461.050	1.261.236.071	8.334.282.690	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	**22.840.454.701**	**17.026.686.952**	**108.345.674.970**	**26.435.567.955**	**174.648.384.578**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.525.844.195	6.306.180.356	66.674.261.515	15.273.883.705	94.780.169.771
Tại ngày cuối kỳ	**4.894.383.145**	**5.044.944.285**	**58.339.978.825**	**11.749.141.311**	**80.028.447.566**

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	853.828.301.881	853.828.301.881	809.352.980.166	809.352.980.166
- IXM S.A.	-	-	*112.950.210.196*	*112.950.210.196*
- Trafigura Pte. Ltd	-	-	*68.773.397.631*	*68.773.397.631*
- Hongkong Maytime International Industry Ltd	*104.159.036.022*	*104.159.036.022*	-	-
- Glencore International AG	*152.927.266.816*	*152.927.266.816*	*216.556.826.623*	*216.556.826.623*
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	*130.166.026.726*	*130.166.026.726*	-	-
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	*76.020.853.240*	*76.020.853.240*	*26.064.641.973*	*26.064.641.973*
- Phải trả các đối tượng khác	*390.555.119.077*	*390.555.119.077*	*385.007.903.743*	*385.007.903.743*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	*352.290.661.699*	*352.290.661.699*	*316.292.482.157*	*316.292.482.157*
	1.206.118.963.580	**1.206.118.963.580**	**1.125.645.462.323**	**1.125.645.462.323**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	422.131.687.135	288.201.054.401
- *Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát*	*38.720.488.470*	*17.479.329.683*
- *Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần*	*29.749.628.851*	*18.622.415.684*
- *Đối tượng khác*	*353.661.569.814*	*252.099.309.034*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 34)*	283.063.588	5.332.872.451
	422.414.750.723	**293.533.926.852**
Dài hạn		
Người mua trả tiền trước	21.454.612.045	21.454.612.045
- *Đối tượng khác*	*21.454.612.045*	*21.454.612.045*
	21.454.612.045	**21.454.612.045**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	39.313.477.760	354.975.327.894	288.548.848.535	11.519.304.307	105.739.957.119
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.380.793.581	5.378.413.473	-	2.380.108
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	276.361.769	205.385.009.656	274.179.737.786	212.654.124.374	542.793.379	267.177.054.678
Thuế Thu nhập cá nhân	10.492.825	3.194.056.329	31.459.913.138	34.240.971.770	1.053.469.554	1.455.974.426
Thuế Tài nguyên	-	1.545.382.497	7.380.488.359	6.889.438.864	-	2.036.431.992
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.736.445.085	2.645.215.148	-	4.091.229.937
Các loại thuế khác	1.000.000	-	3.832.782.313	3.832.782.313	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.311.696.224	4.846.264.046	5.848.737.218	-	1.309.223.052
	11.807.158.901	**251.749.622.466**	**688.791.752.202**	**560.038.531.695**	**13.116.567.240**	**381.812.251.312**

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	11.178.330.202	2.641.812.489
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.373.650.897	3.750.490.647
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.200.639.368	7.043.418.747
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	36.910.623.675	22.260.670.319
- Truy thu tiền thuê đất	-	7.912.377.868
- Chi phí phải trả khác	32.935.395.550	23.861.663.272
	87.598.639.692	**67.470.433.342**
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	1.271.185.764	**1.271.185.764**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.236.451.123	1.157.755.090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.628.572.699	79.933.888.285
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.475.177.294	323.852.242.844
- Phải trả lãi vay	1.430.864.474	25.253.057.299
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	4.918.233.236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.622.465.942	6.584.426.395
	170.311.764.768	**441.699.603.149**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.595.034.250	8.060.034.250
	8.595.034.250	**8.060.034.250**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	85.702.976.326	72.448.712.166
- Dự phòng phải trả khác	8.015.657.500	8.015.657.500
	93.718.633.826	**80.464.369.666**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	111.608.800.582	78.688.423.862
- Dự phòng phải trả khác	1.630.785.344	1.722.455.344
	113.239.585.926	**80.410.879.206**

23 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**2.727.809.855.214**	**2.727.809.855.214**	**7.364.171.785.755**	**7.299.954.558.813**	**2.792.027.082.156**	**2.792.027.082.156**
	- Vay ngân hàng	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214	6.664.171.785.755	6.609.954.558.813	2.592.027.082.156	2.592.027.082.156
	- Vay bên liên quan	190.000.000.000	190.000.000.000	700.000.000.000	690.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	**243.283.076.681**	**243.283.076.681**	**76.565.287.184**	**144.826.437.180**	**175.021.926.685**	**175.021.926.685**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	243.283.076.681	243.283.076.681	76.565.287.184	144.826.437.180	175.021.926.685	175.021.926.685
		2.971.092.931.895	**2.971.092.931.895**	**7.440.737.072.939**	**7.444.780.995.993**	**2.967.049.008.841**	**2.967.049.008.841**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	453.424.828.476	453.424.828.476	1.086.630.363.382	114.054.297.613	1.426.000.894.245	1.426.000.894.245
		453.424.828.476	**453.424.828.476**	**1.086.630.363.382**	**114.054.297.613**	**1.426.000.894.245**	**1.426.000.894.245**

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024							
Số dư đầu năm trước	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**536.209.913.991**	**1.055.499.015.330**	**517.516.900.017**	**5.949.513.329.338**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	620.857.707.917	29.700.246.343	650.557.954.260
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(41.311.823.300)	(341.311.823.300)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Thoái công ty con	-	-	-	(24.186.309.668)	24.186.309.668		-
Số dư cuối kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**512.023.604.323**	**1.393.133.402.215**	**506.494.731.160**	**6.251.939.237.698**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025							
Số dư đầu năm nay	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**512.023.604.323**	**2.045.153.834.099**	**555.972.347.503**	**6.953.437.285.925**
Tăng vốn trong kỳ này	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	-	-	49.763.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	979.966.400.715	73.252.069.380	1.053.218.470.095
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(610.000.000.000)	(88.296.830.050)	(698.296.830.050)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.710.278.429)	(827.115.112)	(12.537.393.541)
Chuyển công ty liên kết từ gián tiếp sang trực tiếp	-	-	-	-	1.946.030.998	(1.946.030.998)	-
Phân loại lại	-		-	745.503.978	(745.503.978)	-	-
Số dư cuối kỳ này	**3.659.999.560.000**	**225.051.540.000**	**5.000.000.000**	**512.769.108.301**	**2.404.610.483.405**	**538.154.440.723**	**7.345.585.132.429**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.450.480.220.812	5.150.680.474.996	11.631.150.744.098	8.663.188.351.327
Doanh thu bán hàng hóa	9.431.328.831	93.920.258.952	70.687.209.646	167.297.264.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.680.231.342	31.737.220.036	62.143.671.502	79.198.849.454
Doanh thu bán điện	60.240.452.180	78.494.240.592	107.942.713.114	178.987.786.401
Doanh thu khác	5.719.091.959	8.144.038.578	15.068.831.660	23.112.914.233
	6.565.551.325.124	**5.362.976.233.154**	**11.886.993.170.020**	**9.111.785.166.399**
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	*14.273.421.937*	*6.327.197.675*	*48.345.414.228*	*22.124.452.819*
- Doanh thu với bên khác	*6.551.277.903.187*	*5.356.649.035.479*	*11.838.647.755.792*	*9.089.660.713.580*

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.412.067.124	52.928.459.455	92.928.669.600	80.497.827.892
Hàng bán bị trả lại	3.408.480.000	58.122.090	3.408.480.000	1.152.913.014
	55.820.547.124	**52.986.581.545**	**96.337.149.600**	**81.650.740.906**

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.394.659.673.688	5.097.693.893.451	11.534.813.594.498	8.581.537.610.421
Doanh thu bán hàng hóa	9.431.328.831	93.920.258.952	70.687.209.646	167.297.264.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.680.231.342	31.737.220.036	62.143.671.502	79.198.849.454
Doanh thu bán điện	60.240.452.180	78.494.240.592	107.942.713.114	178.987.786.401
Doanh thu khác	5.719.091.959	8.144.038.578	15.068.831.660	23.112.914.233
	6.509.730.778.000	**5.309.989.651.609**	**11.790.656.020.420**	**9.030.134.425.493**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	5.398.240.768.665	4.373.140.438.338	9.749.365.149.457	7.559.470.739.894
Giá vốn bán hàng hóa	8.577.548.417	105.227.954.743	57.252.188.562	173.658.123.686
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	26.700.458.267	16.813.432.393	37.341.541.475	49.778.246.525
Giá vốn bán điện	40.417.014.853	46.263.264.312	72.143.758.982	97.197.096.822
Giá vốn khác	1.576.523.005	3.317.471.425	7.910.355.678	14.082.283.836
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(990.689.966)	(9.352.491.381)	(1.009.961.966)	(20.980.510.498)
	5.474.521.623.241	**4.535.410.069.830**	**9.923.003.032.188**	**7.873.205.980.265**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.000.768.377	3.394.458.662	13.537.045.208	14.620.304.442
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.304.620.999	-	16.701.234.033	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	1.536.610.684
Lãi bán các khoản đầu tư	-	287.288.577.774	-	287.288.577.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	17.745.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.673.894.746	-	26.140.574.339	25.937.506.187
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	5.572.356.510	18.511.816.374	13.340.585.795	19.315.872.089
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.281.036	-	226.281.036	106.871.455
	37.777.921.668	**309.194.852.810**	**69.945.720.411**	**366.550.742.631**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	60.865.623.688	72.796.815.062	107.930.838.626	151.923.428.810
Lãi ký quỹ	1.789.867.920	1.242.532.606	3.405.008.246	2.745.683.414
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	5.008.318.029	7.773.699.646	8.911.601.686	11.589.696.916
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(16.762.052.267)	-	(14.632.503.555)
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	31.272.628.579	56.613.380.716	56.694.070.283	97.191.143.344
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	18.233.219.760	75.095.415.463	18.233.219.760	80.100.847.151
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	1.273.887.789	1.632.523.690	1.273.887.789	3.368.722.275
Chi phí tài chính khác	105.456.441	429.724.248	143.148.821	649.434.558
	118.549.002.206	**198.822.039.164**	**196.591.775.211**	**332.936.452.913**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.209.098.596	10.844.828.816	21.974.725.549	20.088.083.258
Chi phí nhân công	26.712.548.265	26.115.038.200	54.134.789.315	44.904.572.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.299.057.957	1.111.299.873	2.506.559.890	2.349.542.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.487.022.057	33.051.152.921	68.460.012.950	60.362.610.334
Chi phí bán hàng khác	36.293.527.820	30.991.144.449	57.603.523.864	44.224.106.129
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	17.952.184.289	20.702.962.604	19.092.285.315	22.076.385.410
	131.953.438.984	**122.816.426.863**	**223.771.896.883**	**194.005.299.774**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	59.570.631.451	70.185.549.152	101.712.455.298	102.969.025.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.899.920.197	5.722.948.922	10.658.490.242	11.564.227.641
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	934.675.186	(344.078.070)	177.042.686	(822.707.676)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	7.375.861.102	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.245.997.937	18.739.267.115	55.337.252.038	31.165.822.335
Chi phí khác bằng tiền	62.498.992.842	19.917.963.016	90.855.349.534	45.641.615.117
	153.150.217.613	**121.597.511.237**	**273.492.312.003**	**205.269.705.411**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	528.143.582.281	516.269.894.537	979.966.400.715	620.857.707.917
Các khoản điều chỉnh	-	(2.927.569.608)	-	(5.855.139.215)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	*(2.927.569.608)*	-	*(5.855.139.215)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	528.143.582.281	513.342.324.929	979.966.400.715	615.002.568.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	364.232.000	360.999.956	364.232.000	360.999.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.450**	**1.422**	**2.691**	**1.704**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 và Quý 2/2024 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 và Quý 2/2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết ĐHĐCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính toán lại do trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.162.429.964	1.858.691.810
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ	2.892.716.624.706	1.601.361.013.620
		Mua tài sản cố định	-	2.260.000.000
		Lãi mua hàng trả chậm, lãi gia hạn thanh toán	443.835.617	1.912.328.765
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	239.995.600.000
		Cho vay	380.000.000.000	810.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	371.600.000.000	360.000.000.000
		Lãi cho vay	4.311.115.068	3.433.013.699
		Lãi đi vay	7.587.671.232	24.350.758.563
		Đi vay	500.000.000.000	600.000.000.000
		Trả tiền vay	490.000.000.000	222.125.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	808.913.075	608.914.343
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn *(đến ngày 30/5/2024)*	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.577.579.011
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn *(đến ngày 8/5/2024)*	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.793.065.634
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	168.000.000	456.169.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	450.840.000	210.000.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	457.947.000	-
		Cổ tức nhận được	-	17.745.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	200.000.000.000	-
		Lãi đi vay	4.589.178.082	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.200.849	776.325.850
		Lãi cho vay	2.782.328.768	452.876.712
Công ty TNHH Năng lượng Điện Mái Nhà	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.373.113.620	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.818.220	89.806.818
Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.159.068	28.636.363

Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	17.862.234.390	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.435.864.411	-
		Cho vay	20.000.000.000	-
		Lãi cho vay	60.273.973	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	-	163.303.524
		Cổ tức đã trả		
		Cổ tức công bố	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	240.845.316	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	18.014.672.101	13.708.117.990
		Cổ tức công bố	15.000.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.753.600	746.200.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	22.200.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2025*	*01/01/2025*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về chi hộ và cung cấp dịch vụ	217.051.682	10.094.373.657
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	8.467.456.695
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	584.100.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	13.923.360.370	8.477.565.124
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	13.623.823.492	13.576.735.504
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	4.519.581.817	15.132.465.184
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.197.431.504	2.182.494.240
			35.065.348.865	**57.931.090.404**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	380.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Gốc cho vay	20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Gốc cho vay	50.000.000.000	60.000.000.000
			450.000.000.000	**431.600.000.000**

Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	463.013.699	10.470.975.344
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	424.246.576	3.826.027.398
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức	-	35.553.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	60.273.973	-
			947.534.248	**49.850.002.742**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	347.950.022.162	303.561.515.998
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	482.124.000	6.922.352.000
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết	Phải trả tiền dịch vụ	-	96.911.640
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	3.834.095.537	5.711.702.519
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	24.420.000	-
			352.290.661.699	**316.292.482.157**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	283.063.588	5.332.872.451
			283.063.588	**5.332.872.451**
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải lãi gia hạn thanh toán	-	6.303.490.705
		Phải trả lãi vay	2.441.095.890	18.713.013.697
		Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			2.441.095.890	**287.512.104.402**
Vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	200.000.000.000	190.000.000.000
			200.000.000.000	**190.000.000.000**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2025 về việc tham gia góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH GELEX Technology với tỷ lệ sở hữu 51%. Công ty sẽ tiến hành góp vốn vào Công ty con theo tỷ lệ trong Quý 3/2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 do Deloitte soát xét.

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025